

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VDF
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VDF

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VDF DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VDF INVEST

2. Mã số doanh nghiệp: 0110561953

3. Ngày thành lập: 05/12/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 9 Tòa nhà Lilama 10, 56 đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0382156168

Fax:

Email: investvdf@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: + Hệ thống phun nước chữa cháy; + Thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị vệ sinh; + Thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hoà không khí.	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: + Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. + Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn, cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: + Trát vữa bên trong và bên ngoài các công trình nhà và công trình xây dựng khác, bao gồm các nguyên liệu đánh bóng; + Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà; + Sơn các kết cấu công trình dân dụng; + Lắp đặt thiết bị nội thất.	4330

4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, cơ sở hạ tầng; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình. (Điều 148 Luật Xây dựng 2014, Điều 39 Luật kiến trúc 2019, Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP, Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP)	4390(Chính)
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Mua bán ô tô, xe động cơ khác	4511
6.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: + Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô (Điều 21 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP); + Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác.	4520
7.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ và đại lý phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
8.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Mua bán mô tô, xe máy	4541
9.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý kinh doanh xăng, dầu, khí hóa lỏng; - Môi giới mua bán hàng hóa. (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)	4610
10.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi; - Bán buôn phần mềm.	4651
11.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
13.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Mua bán sơn, véc ni, gỗ cây, gỗ sơ chế, cát, sỏi, thiết bị vệ sinh và vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng	4663
14.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
15.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm (Điều 22 Luật Trồng trọt; Điều 8 Nghị định 94/2019/NĐ-CP)	0131
16.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm (Điều 22 Luật Trồng trọt; Điều 8 Nghị định 94/2019/NĐ-CP)	0132
17.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt Chi tiết: + Xử lý cây trồng; + Cắt, xén, tỉa cây lâu năm; + Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt	0161

18.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp Chi tiết: Hoạt động thuê khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch,...)	0240
19.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
20.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức sự kiện, trang trí sân khấu, hội chợ, hội nghị, hội thảo, triển lãm và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức. (Trừ tổ chức họp báo)	8230
21.	Dịch vụ đóng gói	8292
22.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu hàng hóa theo quy định pháp luật hiện hành (Điều 28 Luật thương mại 2005)	8299
23.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
24.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
25.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dạy tin học và dạy kỹ năng mềm như quản lý thu phí,...	8559
26.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
27.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
28.	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng; Sản xuất phần mềm nhúng	6201
29.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
30.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm	6209
31.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan Chi tiết: Xử lý dữ liệu trong lĩnh vực công nghệ thông tin	6311
32.	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Chi tiết: Hoạt động bao thanh toán; Viết các thỏa thuận trao đổi, lựa chọn và ràng buộc khác; Hoạt động của các công ty thanh toán...	6499
33.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014, Điều 75 Luật Đầu tư năm 2020)	6810

34.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: + Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật Kinh doanh bất động sản 2014); + Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Điều 72 Luật Kinh doanh bất động sản 2014); + Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6820
35.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý...; Tư vấn thủ tục hành chính (Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	7020
36.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: + Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư (Điều 41 Nghị định 15/2021/NĐ-CP; Khoản 12, Khoản 13 Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP); + Khảo sát xây dựng bao gồm khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình (Điều 153, Luật Xây dựng năm 2014; Điều 158 Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 57 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020); Điều 66, Điều 67, Điều 68, Điều 91 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP); + Giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 155 Luật Xây dựng năm 2014, Điều 96 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP) + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (Điều 154 Luật Xây dựng năm 2014, Điều 93 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP); + Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông (Điều 155 Luật Xây dựng năm 2014, Điều 96 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP); + Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật (Điều 155 Luật Xây dựng năm 2014, Điều 96 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP); + Thi công xây dựng công trình (Điều 157 của Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 56 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020); Điều 74, Điều 95 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP); + Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình (Điều 155 Luật Xây dựng năm 2014, Điều 96 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)	7110

37.	Quảng cáo Chi tiết: Quảng cáo thương mại (Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
38.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
39.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
40.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: + Dịch vụ tư vấn đấu thầu; (Trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán) + Chuyển giao công nghệ (Khoản 7 Điều 2 Luật chuyển giao công nghệ 2017); + Dịch vụ chuyển giao công nghệ, bao gồm: Môi giới chuyển giao công nghệ; Tư vấn chuyển giao công nghệ; Đánh giá công nghệ; Thẩm định giá công nghệ; Giám định công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ (Theo Điều 45 Luật chuyển giao công nghệ năm 2017).	7490
41.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác	7710
42.	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: - Mua bán sơn, gương, kính (kể cả khung nhà kính); - Mua bán đồ gỗ các loại: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván lát sàn, gỗ dán, gỗ ép (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm); - Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu; - Mua bán thiết bị điều hoà nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, điều hoà không khí, lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, thiết bị vệ sinh; - Mua bán thiết bị dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổ áp, máy phát điện, vật liệu dẫn); - Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế; - Mua bán đồ uống, rượu, bia (không bao gồm kinh doanh quán Bar); - Mua bán thiết bị vật tư, máy móc chuyên ngành xây dựng. (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
43.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng	2399
44.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; - Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet. - Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại. (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)	4791

45.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 67 Luật Giao thông đường bộ; Điều 14 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)	4933
46.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
47.	Bốc xếp hàng hóa	5224
48.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
49.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch theo quy định (Điều 49 Luật du lịch 2017)	5510
50.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú tạm thời hoặc dài hạn là các phòng đơn, phòng ở chung hoặc nhà ở tập thể như ký túc xá sinh viên, nhà ở tập thể của các trường đại học; nhà trọ, nhà tập thể công nhân cho học sinh, sinh viên, người lao động nước ngoài và các đối tượng khác, chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều trại du lịch. (Điều 49 Luật Du lịch 2017)	5590
51.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
52.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ kinh doanh quán bar, vũ trường)	5630
53.	Xuất bản phần mềm	5820
54.	Hoạt động viễn thông có dây Chi tiết: + Hoạt động mua quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác và điều hành hệ thống đó để cung cấp dịch vụ viễn thông cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp; + Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây	6110
55.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: + Dịch vụ ứng dụng viễn thông (Khoản 8 Điều 3 Luật Viễn Thông 2009) + Đại lý dịch vụ viễn thông (Khoản 24 Điều 3 Luật Viễn Thông 2009) + Bán lại dịch vụ viễn thông (Khoản 27 Điều 3 Luật Viễn Thông 2009) + Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng (Khoản 2 Điều 9 Nghị định 25/2011/NĐ-CP) + Kinh doanh dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng (Điều 3 Luật Viễn Thông 2009) + Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động (Khoản 2 Điều 27 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP)	6190
56.	Cho thuê băng, đĩa video	7722

57.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng	7730
58.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
59.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
60.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
61.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
62.	Sửa chữa thiết bị điện Chi tiết: + Sửa chữa và bảo dưỡng mô-tơ điện, máy phát điện và bộ mô-tơ máy phát điện; + Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chiếu sáng.	3314
63.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
64.	Sản xuất điện	3511
65.	Truyền tải và phân phối điện (Trừ hoạt động truyền tải, điều độ Hệ thống điện quốc gia)	3512
66.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
67.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
68.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
69.	Xây dựng nhà để ở Chi tiết: - Xây dựng tất cả các loại nhà để ở như: + Nhà cho một hộ gia đình, + Nhà cho nhiều gia đình, bao gồm cả các toà nhà cao tầng. - Tu sửa và cải tạo các khu nhà ở đã tồn tại. (Theo Điều 148 Luật Xây dựng 2014, Điều 39 Luật kiến trúc 2019, Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP, Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP)	4101
70.	Xây dựng nhà không để ở (Theo Điều 148 Luật Xây dựng 2014, Điều 39 Luật kiến trúc 2019, Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP, Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP)	4102
71.	Xây dựng công trình đường sắt (Theo Điều 148 Luật Xây dựng 2014, Điều 39 Luật kiến trúc 2019, Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP, Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP)	4211

72.	Xây dựng công trình đường bộ Chi tiết: - Các công việc bề mặt trên đường bộ, đường cao tốc, cầu như: + Thi công mặt đường: rải nhựa đường; + Sơn đường và các hoạt động sơn khác; + Lắp đặt rào chắn, biển báo giao thông và các loại tương tự; - Xây dựng cầu, bao gồm cầu trên đường cao tốc. (Theo Điều 148 Luật Xây dựng 2014, Điều 39 Luật kiến trúc 2019, Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP, Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP)	4212
73.	Xây dựng công trình điện Chi tiết: - Xây dựng mạng lưới đường dây truyền tải, phân phối điện và các công trình, cấu trúc có liên quan như: + Đường dây, mạng lưới truyền tải điện với khoảng cách dài. + Đường dây, mạng lưới truyền tải điện, đường cáp điện ngầm và các công trình phụ trợ ở thành phố. + Trạm biến áp. - Xây dựng nhà máy điện. Theo Điều 148 Luật Xây dựng 2014, Điều 39 Luật kiến trúc 2019, Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP, Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP. (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)	4221
74.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước (Theo Điều 148 Luật Xây dựng 2014, Điều 39 Luật kiến trúc 2019, Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP, Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP)	4222
75.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc (Theo Điều 148 Luật Xây dựng 2014, Điều 39 Luật kiến trúc 2019, Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP, Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP)	4223
76.	Xây dựng công trình công ích khác (Theo Điều 148 Luật Xây dựng 2014, Điều 39 Luật kiến trúc 2019, Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP, Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP)	4229
77.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: + Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. + Đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công trình. (Theo Điều 148 Luật Xây dựng 2014, Điều 39 Luật kiến trúc 2019, Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP, Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP)	4299

78.	Phá dỡ (Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom mìn)	4311
79.	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: + San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình; + Làm sạch mặt bằng xây dựng; + Vận chuyển đất: đào và ủi tại các mặt bằng xây dựng, đào móng, vận chuyển đá, nổ mìn... + Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; + Hệ thống cấp thoát nước tại mặt bằng xây dựng (Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom mìn)	4312
80.	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: + Lắp đặt đèn chiếu sáng và các biển báo bằng điện trên đường giao thông; + Dây dẫn và thiết bị điện; + Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học; + Hệ thống chiếu sáng; + Chuông báo cháy; + Hệ thống báo động chống trộm.	4321
81.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
82.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

6. Vốn điều lệ: 18.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.800.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN QUANG KHẢI	Căn hộ B2304, Tầng 23, toà nhà N01T1, khu Ngoại Giao Đoàn, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	1,670	0340820012 80	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	30.000	300.000.000	1,670		
2	NGUYỄN HUY THIÊM	Số 43, ngõ 182 Bạch Đằng, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	31.500	315.000.000	1,750	0370820157 10	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	31.500	315.000.000	1,750		

3	TÔ VĂN DƯƠNG	Số 6, tập thể Khuyến Nông Tự Nguyễn, ngõ 54/2 đường Ngọc Hồi, tổ 8, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	12.000	120.000.000	0,670	034081000012
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	12.000	120.000.000	0,670	
4	LÊ XUÂN TÚ	P12a08-18T3CT15 Greenpark, Đô thị Việt Hưng, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	11.500	115.000.000	0,640	038079012253
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	11.500	115.000.000	0,640	
5	NGUYỄN QUANG PHÚC	Nhà 26, ngõ 69b, đường Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	13.500	135.000.000	0,750	001085014602
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	13.500	135.000.000	0,750	

6	TRẦN HỮU QUÂN	Phòng 02, tầng 23, tòa nhà Hòa Phát, Số 257 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	56.800	568.000.000	3,160	031081021802
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	56.800	568.000.000	3,160	
7	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	Phòng 207, Tầng 2, CT4-4, KhuĐT Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	1,670	001077005097
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	30.000	300.000.000	1,670	
8	ĐỖ THỊ HOAN	Phòng 1506, tầng 15, Chung cư T2 Times Tower, số 35 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	12.000	120.000.000	0,670	019176000369
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	12.000	120.000.000	0,670	

9	TĂNG VĂN DŨNG	Số nhà 49, ngõ 10, đường Đê La Thành nhỏ, Tổ 26, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	11.500	115.000.000	0,640	0400760333 43
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	11.500	115.000.000	0,640	
10	TRẦN QUANG NHẬT	Số 14C phố Hoàng Ngân, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	21.500	215.000.000	1,190	0360840286 54
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	21.500	215.000.000	1,190	
11	PHẠM THÁI SƠN	Số nhà 27A3, ngõ 255, đường Nguyễn Khang, Tổ 17, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	0,830	0340800108 50
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	15.000	150.000.000	0,830	

12	BÙI TIẾN NGỌC	187 Nguyễn Văn Linh, Phường Kênh Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	1,110	0310740150 15
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	20.000	200.000.000	1,110	
13	NGUYỄN THÀNH TRUNG	Phòng 1006, Tầng 10, CT8A, KĐTM Dương Nội, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	16.500	165.000.000	0,920	0010880011 25
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	16.500	165.000.000	0,920	
14	PHẠM VIỆT SON	CH2301-B1, tầng 23, KHP Mandarin Garden, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	69.000	690.000.000	3,830	0340750056 87
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	69.000	690.000.000	3,830	

15	BÙI THỊ QUỲNH	Phòng 1802, Tầng 18, Tòa S1, chung cư Seasons Avenue, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	11.500	115.000.000	0,640	034176010295
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	11.500	115.000.000	0,640	
16	VŨ THỊ THẢO HIỀN	Nhà số 7, ngách 43/33 đường Cổ Nhuế, TDP Đồng 2, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	0,830	025177000592
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	15.000	150.000.000	0,830	
17	NGUYỄN VĂN HIỀN	Thôn Tân Độ, Xã Hồng Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	11.500	115.000.000	0,640	001075036752
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	11.500	115.000.000	0,640	

18	ĐỖ VĂN THUẦN	Số 37E, ngõ 43 Trung Kính, Tổ 34 , Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	12.000	120.000.000	0,670	025075014373
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	12.000	120.000.000	0,670	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN HỮU QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/11/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031081021802

Ngày cấp: 18/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Phòng 02, tầng 23, tòa nhà Hòa Phát, Số 257 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 02, tầng 23, tòa nhà Hòa Phát, Số 257 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội